

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QIV/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 27/04/2022)
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên (bỏ nhiệm từ ngày 27/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 19/05/2022)

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Hùng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý IV/2022

Tại ngày 31/12/2022

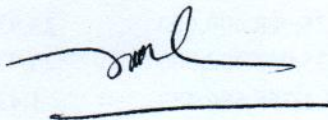
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		762,557,358,854	554,048,603,609
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	98,196,958,549	308,650,335,063
Tiền	111		88,196,958,549	128,650,335,063
Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	180,000,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		360,000,000,000	70,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		360,000,000,000	70,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294,514,291,914	166,882,237,847
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	275,810,178,594	164,781,674,116
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,491,741,060	115,544,900
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8,373,263,366	1,985,018,831
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó	137		(160,891,106)	-
Hàng tồn kho	140	8	7,762,583,185	5,245,623,549
Hàng tồn kho	141		7,762,583,185	5,245,623,549
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,083,525,206	3,270,407,150
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2,083,525,206	2,100,915,022
Thuế và các khoản khác phải thu	153		-	1,169,492,128
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202,638,371,822	274,248,823,230
Các khoản phải thu dài hạn	210		339,295,300	339,295,300
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7,268,604,900	7,268,604,900
Phải thu dài hạn khác	216	7	20,939,295,300	20,939,295,300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27,868,604,900)	(27,868,604,900)
Tài sản cố định	220		171,153,990,024	246,548,488,972
Tài sản cố định hữu hình	221	13	171,153,990,024	246,548,488,972
- Nguyên giá	222		801,444,956,821	793,289,711,848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(630,290,966,797)	(546,741,222,876)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		774,068,000	774,068,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774,068,000)	(774,068,000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang	240		3,458,000,009	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3,458,000,009	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		25,928,400,000	25,928,400,000
Đầu tư vào công ty con	251	15	25,928,400,000	25,928,400,000
Tài sản dài hạn khác	260		1,758,686,489	1,432,638,958
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	-	46,602,155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	1,758,686,489	1,386,036,803
TỔNG TÀI SẢN	270		965,195,730,676	828,297,426,839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2022
Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		199,969,284,770	109,343,539,069
Nợ ngắn hạn	310		185,841,439,690	99,917,570,919
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	27,339,162,088	9,279,444,174
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,691,170,146	6,470,108,192
Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	16	14,180,297,889	1,932,679,149
Phải trả người lao động	314		66,349,238,330	46,529,373,285
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	64,216,739,404	22,250,380,597
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6,738,771,661	855,280,989
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,326,060,172	12,600,304,533
Nợ dài hạn	330		14,127,845,080	9,425,968,150
Phải trả dài hạn khác	337	18	14,127,845,080	9,425,968,150
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		765,226,445,906	718,953,887,770
Vốn chủ sở hữu	410	19	765,226,445,906	718,953,887,770
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,816,910,000	335,816,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		335,816,910,000	335,816,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6,603,680,000	6,603,680,000
Cổ phiếu quỹ	415		(753,400,000)	(753,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		265,908,867,560	249,978,367,027
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157,650,388,346	127,308,330,743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,968,177,524	61,870,294,818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135,682,210,822	65,438,035,925
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		965,195,730,676	828,297,426,839

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



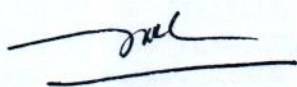
Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	279,837,781,664	109,227,063,508
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	279,837,781,664	109,227,063,508
Giá vốn hàng bán		11 22	207,356,403,732	82,072,695,922
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72,481,377,932	27,154,367,586
Doanh thu hoạt động tài chính		21 23	6,136,321,346	2,350,291,177
Chi phí tài chính		22 24	5,388,652,018	505,408,325
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	-	-
Chi phí bán hàng		25	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26 25	34,163,457,174	14,313,286,989
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		39,065,590,086	14,685,963,449
Thu nhập khác		31	72,619,009	17,163,678
Chi phí khác		32	16,586	-
Lợi nhuận khác	40		72,602,423	17,163,678
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39,138,192,509	14,703,127,127
Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 28	5,736,733,136	201,442,410
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52 27	3,057,735,114	1,570,489,909
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,343,724,259	12,931,194,808

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

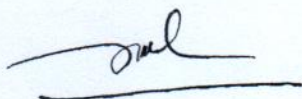


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2022

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		177,366,315,744	81,819,685,057
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		83,549,743,921	97,282,351,474
Các khoản dự phòng	03		160,891,106	528,080,175
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,604,943,438	(533,074,854)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(13,477,032,901)	(7,776,942,710)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		252,204,861,308	171,320,099,142
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(126,996,102,731)	77,918,769,535
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,516,959,636)	(632,439,724)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		76,971,756,452	(33,834,181,957)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		63,991,971	139,298,575
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31,481,406,706)	(16,055,100,708)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,884,947,899	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,896,929,479)	(23,064,075,873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		168,234,159,078	175,792,368,990
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,613,244,982)	(373,150,000)
Chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	23		(290,000,000,000)	-
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,304,073,997	7,824,202,984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(292,309,170,985)	7,451,052,984
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(207,908,989,407)	99,409,444,474
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		308,650,335,063	209,216,556,675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,544,387,107)	24,333,914
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	98,196,958,549	308,650,335,063

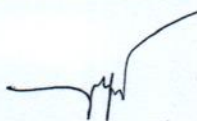
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Trưởng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ tám vào ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 335.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014¹ của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

4.9 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam .



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88,196,958,549	128,650,335,063
Các khoản tương đương tiền (*)	10,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	98,196,958,549	308,650,335,063

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	275,810,178,594	164,781,674,116
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	142,427,779,936	86,194,183,797
- QATAR AIRWAYS	4,573,142,302	1,756,956,486
- TURKISH AIRLINES	3,001,760,000	4,375,030,690
- SCOOT TIGER AIR PTE, LTD	4,998,681,891	1,462,943,375
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	3,250,513,632	281,220,064
- AIR ASIA BERHART	8,227,905,454	-
- THAI AIR ASIA	8,344,517,638	528,997,163
- ASIANA AIRLINES INC	10,108,145,312	6,225,193,890
- EMIRATES AIRLINE	5,949,324,800	5,037,042,210
- AHK AIR HONGKONG	1,554,374,400	1,738,322,280
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	7,412,172,617	4,027,214,915
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCI	3,674,614,662	1,382,392,528
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	36,226,596,773	37,803,321,566
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	20,688,611,000	7,326,981,363
- Khác	15,372,038,177	6,641,873,789
Phải thu của khách hàng dài hạn	7,268,604,900	7,268,604,900
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5,508,337,650	5,508,337,650
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	1,760,267,250
Trong đó phải thu các bên liên quan	146,102,394,598	87,576,576,325
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam-CTCP	3,674,614,662	1,382,392,528
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	142,427,779,936	86,194,183,797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8,373,263,366	-	1,985,018,831	-
- Tạm ứng	201,000,000	-	12,196,000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	622,114,700	-	520,542,230	-
- Thuế GTGT	1,691,818,488	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	90,335,327	-	725,913,161	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4,677,890,411	-	504,931,507	-
- Phải thu lại của Nhân viên	239,189,156	-	188,435,933	-
- Phải thu khác	850,915,284	-	33,000,000	-
Dài hạn	20,939,295,300	20,600,000,000	20,939,295,300	20,600,000,000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83,295,300	-	83,295,300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256,000,000	-	256,000,000	-
Cộng	29,312,558,666	20,600,000,000	22,924,314,131	20,600,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7,524,576,822	-	5,005,423,549	-
Công cụ, dụng cụ	238,006,363	-	240,200,000	-
Cộng	7,762,583,185	-	5,245,623,549	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2,083,525,206	2,100,915,022
- Tần số vô tuyến điện	55,001,863	11,580,493
- Phí cước Metrowan	170,331,363	299,131,609
- Phần mềm, mail service + license	663,175,347	528,416,667
- Phí bảo hiểm xe	481,664,351	629,084,535
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe	162,849,472	135,601,190
- Chi phí trách nhiệm hàng không	529,977,810	471,190,320
- Khác	20,525,000	25,910,208
Dài hạn	-	46,602,155
- Vô tuyến điện từ	-	46,602,155
Cộng	2,083,525,206	2,147,517,177

10. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,758,686,489	1,386,036,803
- Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị	-	200,000,000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	148,376,000	39,021,000
- Chi phí Sita	4,000,000	71,380,000
- Chi phí kiểm toán	25,555,557	22,909,091
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	600,000,000	59,400,000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585,273,262	585,273,262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352,053,450	352,053,450
- Chi phí dự phòng Nordwind	32,178,221	-
- Chi phí khác	11,250,000	56,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	514,288,000	259,780,000	774,068,000
Số dư cuối năm	<u>514,288,000</u>	<u>259,780,000</u>	<u>774,068,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	514,288,000	259,780,000	774,068,000
Số dư cuối năm	<u>514,288,000</u>	<u>259,780,000</u>	<u>774,068,000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là nguyên giá các trang thiết bị chưa nghiệm thu do đang chờ cấp phép vận hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28,572,342,754	12,615,471,260	725,263,590,038	26,838,307,796	793,289,711,848
- Mua trong năm		1,286,000,000	6,683,844,973	185,400,000	8,155,244,973
Số dư cuối năm	<u>28,572,342,754</u>	<u>13,901,471,260</u>	<u>731,947,435,011</u>	<u>27,023,707,796</u>	<u>801,444,956,821</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7,476,192,615	11,524,922,573	508,532,763,254	19,207,344,434	546,741,222,876
- Khấu hao trong kỳ	1,153,395,234	441,953,718	79,324,611,967	2,629,783,002	83,549,743,921
Số dư cuối năm	<u>8,629,587,849</u>	<u>11,966,876,291</u>	<u>587,857,375,221</u>	<u>21,837,127,436</u>	<u>630,290,966,797</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>21,096,150,139</u>	<u>1,090,548,687</u>	<u>216,730,826,784</u>	<u>7,630,963,362</u>	<u>246,548,488,972</u>
Số dư cuối năm	<u>19,942,754,905</u>	<u>1,934,594,969</u>	<u>144,090,059,790</u>	<u>5,186,580,360</u>	<u>171,153,990,024</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 340,752,081,399 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27,339,162,088	27,339,162,088	9,279,444,174	9,279,444,174
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	11,698,642,046	11,698,642,046	6,089,870,352	6,089,870,352
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1,876,322,407	1,876,322,407	505,207,921	505,207,921
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	23,382,000	23,382,000	-	-
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	1,396,930,460	1,396,930,460	632,952,590	632,952,590
- Công ty TNHH MTV Thiên Thiên Phát	2,487,105,000	2,487,105,000	393,030,000	393,030,000
- Công ty TNHH Cơ khí Lắp Máy THO	3,734,711,120	3,734,711,120	-	-
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	2,614,866,127	2,614,866,127	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	3,507,202,928	3,507,202,928	1,658,383,311	1,658,383,311
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	13,598,346,453	13,598,346,453	6,595,078,273	6,595,078,273
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	11,698,642,046	11,698,642,046	6,089,870,352	6,089,870,352
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1,876,322,407	1,876,322,407	505,207,921	505,207,921
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	23,382,000	23,382,000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh . Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 40%. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.216.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu: 4.958.016 cổ phần.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1,495,911,074	48,377,503,888	48,887,028,917	986,386,045
Thuế TNDN	-	37,218,139,842	32,650,898,834	4,567,241,008
Thuế TNCN	436,768,075	18,632,760,099	10,442,857,338	8,626,670,836
Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
Thuế khác	-	3,914,412,041	3,914,412,041	-
Cộng	1,932,679,149	108,146,815,870	95,899,197,130	14,180,297,889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	64,216,739,404	22,250,380,597
- Thù lao HDQT và BKS	108,000,000	108,000,000
- Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo tiếp thị	-	1,000,000,000
- Chi phí Sita text	20,000,000	356,900,000
- Quỹ dự phòng tiền lương	60,100,000,000	19,898,830,142
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	741,880,000	195,105,000
- Chi phí dự án Long Thành	3,000,000,000	297,000,000
- Chi phí thuê ngoài	56,250,000	-
- Khác	190,609,404	394,545,455
b) Dài hạn	-	-
Cộng	64,216,739,404	22,250,380,597

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	6,738,771,661	855,280,989
- Kinh phí công đoàn	775,408,588	422,379,499
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	67,514,600
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	5,677,610,381	25,673,830
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	154,481,661	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	131,271,031	339,713,060
b) Dài hạn	14,127,845,080	9,425,968,150
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không</i>	<i>14,127,845,080</i>	<i>9,425,968,150</i>
Cộng	20,866,616,741	10,281,249,139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48.03%	161,280,510,000	48.03%	161,280,510,000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	7.61%	25,572,450,000	7.61%	25,572,450,000
Công ty CP Chứng khoán SSI	17.64%	59,242,200,000	17.58%	59,031,200,000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9.11%	30,608,220,000	9.11%	30,608,220,000
Cổ đông khác	17.46%	58,632,530,000	17.52%	58,843,530,000
Cổ phiếu quỹ	0.14%	481,000,000	0.14%	481,000,000
Cộng	100%	335,816,910,000	100%	335,816,910,000

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	335,816,910,000	335,816,910,000
Vốn góp cuối kỳ	335,816,910,000	335,816,910,000

19.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,581,691	33,581,691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33,581,691</i>	<i>33,581,691</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48,100	48,100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48,100</i>	<i>48,100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,533,591	33,533,591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33,533,591</i>	<i>33,533,591</i>
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	224,226,546,571	194,632,731,185	760,526,467,756
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	65,438,035,925	65,438,035,925
- Trích quỹ ĐTPT 2020 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021	-	-	-	25,751,820,456	(25,751,820,456)	-
- Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021	-	-	-	-	(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2020 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021	-	-	-	-	(20,601,456,365)	(20,601,456,365)
- Thương HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2020	-	-	-	-	(2,575,182,046)	(2,575,182,046)
Số dư cuối năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	249,978,367,027	127,308,330,743	718,953,887,770
Số dư đầu năm	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	249,978,367,027	127,308,330,743	718,953,887,770
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	140,520,825,588	140,520,825,588
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ ĐTPT 2021 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2022	-	-	-	15,930,500,533	(15,930,500,533)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2021 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2022	-	-	-	-	(4,248,133,475)	(4,248,133,475)
- Trích cổ tức năm 2021 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2022	-	-	-	-	(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
- Thương HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2021 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2022	-	-	-	-	(1,327,541,711)	(1,327,541,711)
- Tạm trích quỹ KTPL 2022	-	-	-	-	(4,838,614,766)	(4,838,614,766)
Số dư cuối năm	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	265,908,867,560	157,650,388,346	765,226,445,906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	58,844,592,636	2,519,032.22	44,606,162,290	1,975,034.86

19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
a) Doanh thu	279,837,781,664	109,227,063,508
- Doanh thu hàng không	273,707,872,386	102,275,844,820
+ Phục vụ Mặt đất	265,225,217,306	97,148,928,866
+ Dịch vụ kéo đẩy	6,904,026,325	5,126,915,954
+ Dịch vụ xe chở khách	1,578,628,755	-
- Doanh thu phi hàng không	6,129,909,278	6,951,218,688
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	2,922,963,907	1,343,607,010
+ Dịch vụ đào tạo	833,556,476	413,460,000
+ Dịch vụ VIP	30,646,110	-
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	920,952,621	201,440,373
+ Khác	1,421,790,164	4,992,711,305
Cộng	279,837,781,664	109,227,063,508
b) Doanh thu với các bên liên quan	95,065,052,960	29,140,155,735
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3,576,420,383	1,545,567,010
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	91,488,632,577	27,594,588,725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	207,356,403,732	82,072,695,922
Cộng	207,356,403,732	82,072,695,922

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,037,653,823	1,757,134,290
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,098,667,523	296,217,984
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	296,938,903
Cộng	6,136,321,346	2,350,291,177

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	436,161,369	505,408,325
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	4,952,490,649	-
Cộng	5,388,652,018	505,408,325

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	970,372,713	201,342,938
- Chi phí nhân công	16,089,229,919	6,607,413,757
- Khấu hao tài sản cố định	734,543,431	776,182,897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,999,733,357	5,136,818,951
- Phí nhượng quyền	4,105,618,086	1,533,943,550
- Chi phí bằng tiền khác	263,959,668	57,584,896
Cộng	34,163,457,174	14,313,286,989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	13,812,923,301	5,010,084,386
- Chi phí nhân công	126,502,497,179	44,148,075,903
- Khấu hao tài sản cố định	19,510,952,409	24,023,043,999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,458,588,729	14,771,421,231
- Chi phí đảm bảo hoạt động	44,865,321,534	6,841,828,946
- Phí nhượng quyền	4,105,618,086	1,533,943,550
- Chi phí bằng tiền khác	263,959,668	57,584,896
Cộng	241,519,860,906	96,385,982,911

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1,445,907,778)	(1,199,914,091)
- Chi phí kiểm toán	-	(90,909,091)
- Chi bồi dưỡng độc hại	(741,880,000)	(195,105,000)
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(500,000,000)	-
- Chi phí Sita	(20,000,000)	(336,900,000)
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	(127,777,778)	(297,000,000)
- Khác	(56,250,000)	(280,000,000)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16,734,583,351	9,052,363,636
- Hoàn chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	3,316,000,000	200,000,000
- Hoàn chi phí bảo hộ lao động	143,179,500	1,575,000,000
- Hoàn chi bồi dưỡng độc hại	2,124,000,000	1,338,000,000
- Hoàn chi phí nghỉ mát	-	540,000,000
- Hoàn chi phí Long Thành	3,525,000,000	-
- Hoàn chi phí phải trả Sita text	60,000,000	40,000,000
- Hoàn chi phí trang phục ngành	3,969,403,851	5,283,000,000
- Hoàn chi phí chăm lo người lao động	3,510,000,000	-
- Khác	87,000,000	76,363,636
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,057,735,114	1,570,489,909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	39,138,192,509	14,703,127,127
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	6,280,056,521	1,544,105,103
- Chi phí không được trừ	596,594,235	344,191,012
- Chi phí phải trả Sita text	20,000,000	336,900,000
- Chi phí dự án Long Thành	500,000,000	297,000,000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	741,880,000	195,105,000
- Chi phí kiểm toán	127,777,778	90,909,091
- Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	4,237,554,508	-
- Khác	56,250,000	-
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(16,734,583,351)	(15,240,020,180)
- Chuyển lỗ quý trước	-	(5,685,884,550)
- Hoàn chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(3,316,000,000)	(200,000,000)
- Chi phí bảo hộ lao động	(143,179,500)	(1,575,000,000)
- Hoàn chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	(2,124,000,000)	(1,338,000,000)
- Hoàn chi phí nghỉ mát	(3,525,000,000)	(540,000,000)
- Hoàn chi phí phải trả Sita text	(60,000,000)	(40,000,000)
- Hoàn chi phí trang phục ngành	(3,969,403,851)	(5,283,000,000)
- Hoàn chi phí chăm lo người lao động	(3,510,000,000)	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền	-	(501,771,994)
- Khác	(87,000,000)	(76,363,636)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	28,683,665,679	1,007,212,050
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,736,733,136	201,442,410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng.
Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	98,031,714,200	11,195,349,308	109,227,063,508
Chi phí bộ phận	80,531,242,336	15,854,740,575	96,385,982,911
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	17,500,471,864	(4,659,391,267)	12,841,080,597
Doanh thu tài chính	2,346,744,356	3,546,821	2,350,291,177
Chi phí tài chính	505,199,526	208,799	505,408,325
Thu nhập khác	17,162,523	1,155	17,163,678
Chi phí khác	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	19,359,179,217	(4,656,052,090)	14,703,127,127
Chi phí thuế TNDN hiện hành	279,487,577	(78,045,167)	201,442,410
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,190,110,909	380,379,000	1,570,489,909
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,889,580,731	(4,958,385,923)	12,931,194,808
	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	222,623,503,166	57,214,278,498	279,837,781,664
Chi phí bộ phận	196,688,250,888	44,831,610,018	241,519,860,906
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	25,935,252,278	12,382,668,480	38,317,920,758
Doanh thu tài chính	5,769,379,398	366,941,948	6,136,321,346
Chi phí tài chính	4,946,034,278	442,617,740	5,388,652,018
Thu nhập khác	72,601,155	17,854	72,619,009
Chi phí khác	-	16,586	16,586
Lợi nhuận trước thuế	26,831,198,553	12,306,993,956	39,138,192,509
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,652,494,803	2,084,238,333	5,736,733,136
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2,560,961,114	496,774,000	3,057,735,114
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,617,742,636	9,725,981,623	30,343,724,259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT	1,066,371,285	457,063,440
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	982,371,285	289,063,440
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	21,000,000	42,000,000
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (**)		42,000,000
- Ông Lưu Việt Hùng	21,000,000	-
- Ông Lưu Đức Khánh	21,000,000	42,000,000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21,000,000	42,000,000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	447,335,852	208,669,493
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	423,335,852	164,136,160
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12,000,000	24,000,000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12,000,000	20,533,333
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4,147,595,683	1,140,829,290
- Ông Nguyễn Đình Hùng	982,371,285	289,063,440
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	720,363,766	229,209,900
- Ông Hứa Kiến Trung	686,824,148	218,614,270
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	686,324,148	218,314,270
- Ông Lưu Việt Hùng	486,765,400	-
- Ông Phùng Danh Nguyên	584,946,936	185,627,410

(*) Thành viên chuyên trách

(**) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện

+ Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	95,065,052,960	29,140,155,735
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	3,576,420,383	1,545,567,010
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	91,488,632,577	27,594,588,725
Mua hàng với các bên liên quan	36,171,353,621	6,298,343,351
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	213,828,704	-
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam -CTCP	125,595,216	580,930,889
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	32,280,019,552	5,767,253,174
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3,551,910,149	(49,840,712)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	146,102,394,598	87,576,576,325
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3,674,614,662	1,382,392,528
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	142,427,779,936	86,194,183,797
Phải trả với các bên liên quan	13,598,346,453	6,595,078,273
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	11,698,642,046	6,089,870,352
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1,876,322,407	505,207,921
- Công ty CPPVMD Sài Gòn - Cam Ranh	23,382,000	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng